

XU HƯỚNG BIẾN ĐỔI GIÁO DỤC CỦA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN TRONG THỜI KỲ ĐỔI MỚI¹

NGUYỄN ĐỨC TRUYỀN*
TRẦN THỊ THÁI HÀ**

1. Nhập đề

Sự xuất hiện của nông nghiệp đã tạo ra quá trình định canh định cư làm cơ sở cho sự hình thành của một hệ thống kinh tế tự cung tự cấp, trong khi vẫn duy trì các quan hệ với nền kinh tế bên ngoài. Tổ chức của nhóm hộ gia đình có tầm quan trọng trong tổ chức đời sống kinh tế và đời sống xã hội của các cộng đồng mang tính địa phương và xã hội tổng thể được xác lập cùng với sự xuất hiện của Nhà nước.

Những khác biệt về kinh tế và xã hội của các hộ gia đình nông thôn không chỉ cho thấy những hoàn cảnh, những điều kiện vật chất và tinh thần tác động đến tình trạng giáo dục, mà chủ yếu là những chiến lược phát triển kinh tế và xã hội của hộ gia đình có tác động quan trọng đến các khuynh hướng phát triển giáo dục của họ. Cũng chính vì giáo dục không chỉ có chức năng xã hội hóa các thành viên trong hộ gia đình, mà còn bảo đảm sự phát triển nguồn nhân lực thực hiện các chiến lược phát triển kinh tế xã hội của nó, nên các hộ gia đình nông thôn ngày nay rất quan tâm đến giáo dục của con cái họ ở các cấp học của nhà trường. Những khuynh hướng phát triển giáo dục khác nhau của các hộ gia đình nông thôn cũng có thể được xem như là chiến lược phát triển giáo dục phù hợp với các chiến lược phát triển kinh tế xã hội của họ.

Khái niệm chiến lược phát triển kinh tế - xã hội trong đó có chiến lược phát triển giáo dục của hộ gia đình được rút ra từ cách tiếp cận xã hội học hiện đại có tên là chủ nghĩa cá nhân phương pháp luận do Raymond Boudon, nhà xã hội học người Pháp khởi xướng. Tác giả này cho rằng khái niệm chiến lược hành động của các cá nhân ám chỉ họ là những tác nhân xã hội có ý thức về những điều kiện khách quan được áp đặt bởi môi trường xã hội, hay môi trường hoạt động của họ với tư cách là hệ thống xã hội mà họ tham gia vào đó, và ý thức được những năng lực chủ quan của họ (vốn kinh tế, vốn xã hội, vốn văn hóa, v.v...), để từ đó đưa ra được những dự định, những mục tiêu và những phương thức hành động cụ thể hay chiến lược hành động nhằm khắc phục những khó

* TS, Viện Tài định cư.

** TS, Viện Khoa học giáo dục.

¹ Bài viết là sản phẩm của Đề tài nghiên cứu VI2.3-2011.12 được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ quốc gia (Nafosted).

khăn khách quan, đồng thời phát huy được những thuận lợi chủ quan để đem lại cho bản thân họ nhiều lợi ích nhất.

2. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội và chiến lược phát triển giáo dục của các hộ gia đình nông thôn hiện nay

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế xã hội của các hộ gia đình nông thôn

Khi kinh tế hộ nông dân được chính thức khôi phục trong nông thôn, các hộ nông thôn không còn giữ nguyên tình trạng hoạt động kinh tế nông nghiệp thuần nông cùng với các hoạt động kinh tế phụ trong gia đình, bao gồm các hoạt động phi nông như buôn bán nhỏ, thủ công nghiệp và dịch vụ như trước đó. Kinh tế thị trường và sự phát triển của kinh tế hộ gia đình có xu hướng thu hẹp các hoạt động nông lâm nghiệp có giá trị thu nhập ngày càng thấp so với giá trị thu nhập của các hoạt động kinh tế phi nông đã trở nên phổ biến trong nông thôn. Theo kết quả điều tra Mức sống dân cư Việt Nam năm 1997 - 1998 (Tổng cục Thống kê, 2000), các chiến lược phát triển kinh tế xã hội của các hộ nông thôn đã tạo ra một trật tự thu nhập, chi tiêu hay mức sống của họ như sau:

- Các nhóm hộ tự làm phi nông nghiệp có tỷ lệ chi tiêu hay thu nhập và mức sống cao nhất (51,81%),
- Nhóm làm công, làm thuê có tỷ lệ chi tiêu cao thứ hai (46,42%),
- Nhóm tự làm phi nông nghiệp, làm công, làm thuê có tỷ lệ chi tiêu cao thứ ba (33,68%),
- Nhóm tự làm nông lâm nghiệp và phi nông lâm nghiệp có tỷ lệ chi tiêu cao thứ tư (13,50%),
- Nhóm tự làm nông lâm nghiệp có tỷ lệ chi tiêu cao thứ năm (9,94%)
- Nhóm tự làm nông lâm nghiệp, phi nông lâm nghiệp và làm thuê có tỷ lệ chi tiêu cao thứ sáu (9,06%)
- Nhóm tự làm nông lâm nghiệp và làm thuê có tỷ lệ chi tiêu cao thứ bảy (8,56%)

Trong trật tự các nhóm chi tiêu ở trên, các nhóm có liên quan đến hoạt động nông lâm nghiệp luôn có tỷ lệ chi tiêu thấp hơn so với các nhóm không làm nông lâm nghiệp. Trong các nhóm làm phi nông nghiệp và làm công, nhóm làm phi nông nghiệp có tỷ lệ chi tiêu cao hơn. Tuy nhiên trong thực tiễn của đời sống kinh tế ở nông thôn, do những lý do chủ quan và khách quan, các hộ gia đình vẫn tập trung vào các hoạt động nông lâm nghiệp đông hơn các nhóm khác (Tổng cục Thống kê, 2000):

- Nhóm tự làm nông lâm nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất (43,97%),
- Nhóm tự làm nông lâm nghiệp và làm thuê đứng vị trí thứ hai (15,51%),
- Nhóm tự làm nông lâm nghiệp và phi nông lâm nghiệp đứng thứ ba (13,49%),
- Nhóm tự làm phi nông lâm nghiệp đứng vị trí thứ tư (12,08%),
- Nhóm làm công, làm thuê đứng vị trí thứ năm (11,78%),

- Nhóm tự làm nông lâm nghiệp và phi nông lâm nghiệp, làm thuê đứng thứ sáu (1,73%),

- Nhóm tự làm nông lâm nghiệp và làm thuê, đứng thứ bảy (1,44%).

Theo logic quan hệ giữa mức thu nhập và các nhóm xã hội nghề nghiệp trong nông thôn, có thể so sánh trật tự các nhóm thu nhập với các nhóm nghề nghiệp theo thứ tự quy ước sau: Q1 tương đương với mức sống nghèo, Q2 là cận nghèo, Q3 là trung bình, Q4 là khá giả và Q5 là giàu có.

- Q1 là nhóm tự làm nông lâm nghiệp, làm thuê và phi nông nghiệp,

- Q2 là nhóm tự làm nông lâm nghiệp,

- Q3 là nhóm tự làm nông lâm nghiệp, phi nông nghiệp,

- Q4 là nhóm tự làm công làm thuê,

- Q5 Là nhóm tự làm phi nông nghiệp.

Theo những quan sát từ thực tiễn phát triển kinh tế của các hộ nông thôn những năm sau Đổi mới, có thể thấy rằng hầu hết các hộ nông thôn trước Đổi mới đều làm nông nghiệp nên đều có ruộng đất theo hợp đồng với Nhà nước. Những hộ có mức thu nhập cao nhất là những hộ từ xưa đã có nghề phi nông nghiệp truyền thống hay mới học, đồng thời có được các nguồn vốn, kỹ thuật và quan hệ thị trường nên đã từng bước kết hợp nghề nông với các nghề phi nông rồi chuyển hẳn sang kinh doanh các nghề phi nông (buôn bán, thủ công nghiệp, chế biến nông sản, v.v...). Hai là một số hộ lúc đầu kết hợp nghề nông với các hoạt động dịch vụ rồi chuyển sang kinh doanh dịch vụ thuần túy, nên cho dù hoạt động theo kiểu làm công làm thuê nhưng có cơ sở kinh doanh gia đình nên hiệu quả cao hơn hẳn những người làm công theo kiểu lao động phổ thông hay làm công nhật.

Những hộ vẫn ở trong tình trạng vừa làm nông nghiệp và các nghề phi nông cho thấy sự chuyển đổi của họ gặp nhiều khó khăn nhưng dù thu nhập từ nghề phi nông còn khiêm tốn cũng có thể giúp họ vượt qua tình trạng tự cung tự cấp để thoát nghèo.

Với các hộ nông nghiệp thuần túy, trong bối cảnh giá trị nông sản trong kinh tế thị trường ngày càng mất giá, giá vật tư nông nghiệp ngày càng cao thì họ chỉ có thể có mức sống cận nghèo hay nghèo.

Với các nhóm hộ vừa làm nông nghiệp, vừa làm phi nông nghiệp và làm thuê cho thấy họ có quá ít ruộng hay các hoạt động phi nông của họ kém hiệu quả nên vẫn thừa lao động để đi làm thuê, vì thế họ chỉ là những hộ nghèo hay cận nghèo.

2.2. Chiến lược phát triển giáo dục của các hộ gia đình nông thôn

2.2.1. Mức sống của hộ gia đình và tỷ lệ đi học của con cái

Theo Báo cáo của Ngân hàng Thế giới, những biến đổi kinh tế xã hội từ sau Đổi mới đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tỷ lệ đi học của học sinh ở mọi cấp. Tỷ lệ đi học ở tất cả các nhóm dân số đều tăng lên trong giai đoạn 1992-2008. Vào năm 2011, tỷ lệ đi học ở

bậc tiểu học là 95%, ở bậc trung học cơ sở 92% và ở bậc trung học phổ thông 69%. Theo xu hướng chung của giai đoạn 16 năm này, tỷ lệ đi học ở cấp tiểu học và trung học cơ sở lần lượt tăng thêm 12% và 28% và gần đạt mức phổ cập. Thành tựu ấn tượng nhất của Việt Nam là ở bậc trung học cơ sở vì tỷ lệ đi học ở bậc này đã tăng 164% (Ngân hàng Thế giới, 2011). Nhưng nếu so sánh giữa các nhóm học sinh ở khu vực thành thị, thuộc nhóm thu nhập cao, thuộc nhóm dân tộc chiếm đa số, vùng Đồng bằng sông Hồng và Duyên hải thường có tỷ lệ đi học cao hơn những nhóm học sinh còn lại. Ví dụ, tỷ lệ đi học bậc trung học phổ thông là 65% đối với học sinh nông thôn, nhưng lên tới 79% đối với học sinh thành thị. Tỷ lệ đi học của nhóm thu nhập thấp cũng luôn dưới mức trung bình của cả nước: 84% đối với bậc trung học cơ sở và 48% ở bậc trung học phổ thông (năm 2006). Điều đó có nghĩa là ở bậc trung học phổ thông, nhóm có thu nhập cao có tỷ lệ đi học cao gấp 1,8 lần so với nhóm có thu nhập thấp.

Để có một cái nhìn cụ thể hơn về sự phân tầng mức sống trong nông thôn và so sánh nó với phân tầng mức sống cả nước, có thể dựa vào bảng phân tích số liệu về các nhóm chi tiêu của Tổng cục Thống kê năm 1998 (VHLSS). Số liệu cho thấy (bảng 1), các nhóm chi tiêu của nông thôn luôn chiếm đa số tuyệt đối ở 4 nhóm ngũ vị phân đầu tiên bao gồm: Q1: 96,9% ; Q2: 92,92% ; Q3: 88,13% ; Q4: 73,08% mà ta có thể xem chúng theo trật tự các nhóm nghèo, cận nghèo, trung bình, và nhóm khá giả. Trong khi ở nhóm cuối cùng, nhóm Q5: 34,56%, số hộ nông thôn chỉ chiếm tỷ lệ thiểu số (hơn 1/3).

Bảng 1: Phân bố dân cư theo khu vực thành thị - nông thôn và nhóm chi tiêu

Đơn vị: %

	Chung	Nhóm chi tiêu				
		Q1	Q2	Q3	Q4	Q5
Chung	100	100	100	100	100	100
Thành thị	24,88	3,10	7,08	11,87	26,92	65,44
Nông thôn	75,12	96,90	92,92	88,13	73,08	34,56

Nguồn : Tổng cục Thống kê, 1998

Bằng sự quy chiếu trên chúng ta có thể đọc bảng phân bố tỷ lệ đi học của Ngân hàng Thế giới thời kỳ 1992-2008 (bảng 2), với các tỷ lệ đi học trung bình của nông thôn và của các nhóm chi tiêu ở cả ba cấp học (TH, THCS và THPT). Trong bảng này, tỷ lệ đi học trung bình của nông thôn so với tỷ lệ đi học trung bình cả nước năm 2006 ở ba cấp luôn thấp hơn một chút ở hai cấp đầu nhưng thấp nhiều hơn ở cấp THPT:

Bảng 2: Tỷ lệ đi học ở các cấp học theo các nhóm chi tiêu

Đơn vị: %

	Cả nước	Nông thôn	Q1	Q2	Q3	Q4	Q5
Tiểu học	95,5	94,8	92,1	95,6	96,9	98,1	98,3
Trung học cơ sở	91,4	90,5	83,5	91,4	93,6	96,4	97,4
Trung học phổ thông	68,6	65,7	47,5	63,4	73,7	74,7	86,0

Nguồn: Nores, 2008a.

Với bảng tỷ lệ đi học theo nhóm thu nhập và nông thôn này, chúng ta thấy chỉ số đi học của nhóm nghèo luôn thấp hơn các chỉ số của nông thôn và cả nước. Ở hai cấp TH và THCS, tỷ lệ đi học của nhóm cận nghèo (Q2) cao hơn tỷ lệ chung của nông thôn và bằng tỷ lệ trung bình cả nước, nhưng ở cấp THPT, tỷ lệ đi học trung bình của nông thôn và cả nước cao hơn nhiều tỷ lệ đi học của nhóm Q2 và ở khoảng giữa các tỷ lệ đi học của Q2 và Q3. Như thế chỉ các nhóm có mức sống trung bình trở lên ở nông thôn mới có tỷ lệ đi học ở cấp THPT tương đương và cao hơn so với các tỷ lệ đi học của khu vực nông thôn và cả nước.

Việc xác định về mặt thống kê mối quan hệ giữa mức sống của các nhóm hộ nông thôn với tỷ lệ đi học của học sinh thuộc các nhóm hộ này có thể được giải thích bằng kinh nghiệm xã hội ở chỗ đối với trẻ em có hoàn cảnh khó khăn, chi phí đi học cao có thể hạn chế khả năng đi học của các em, còn đặc điểm hoàn cảnh gia đình có thể cản trở khả năng học tập của các em khi các em phải tham gia công việc gia đình. Giải thích thường gặp nhất đối với hiện tượng bỏ học (hay không nhập học) là “lý do nghèo” (UNICEF, 2008). Thậm chí mặc dù vẫn có giả định rằng việc cho trẻ em đi học sẽ thu được nhiều *lợi ích sau này, chi phí hiện nay* có thể được cho là quá cao. Ví dụ, các gia đình nghèo không thể thanh toán được các chi phí liên quan tới việc đi học như tiền mua tài liệu và phí nhập học. Trẻ em cũng có thể đóng một vai trò quan trọng trong kinh tế gia đình và khi thời gian của một đứa trẻ có ý nghĩa quan trọng đối với gia đình, việc đi học của trẻ có thêm “chi phí cơ hội”.

Tuy nhiên, cùng với những đổi thay về kinh tế xã hội trong nông thôn từ cuối những năm 80 trở lại đây, có thể chứng kiến một sự thay đổi tích cực về tỷ lệ đi học của học sinh nông thôn, nhất là ở hai cấp tiểu học và trung học cơ sở (bảng 3). Giữa các nhóm thu nhập, sự chênh lệch về tỷ lệ đi học ở bậc tiểu học và trung học cũng giảm đi nhiều nhưng vẫn còn cao ở bậc trung học phổ thông. Khoảng cách đi học giữa các nhóm thu nhập ở các cấp tiểu học và trung học cơ sở đều giảm, trong khi đó khoảng cách đi học ở bậc trung học phổ thông chỉ có khoảng cách giữa nhóm thu nhập cao và nhóm thu nhập trung bình là giảm, còn khoảng cách giữa các nhóm thu nhập trung bình và nhóm thu nhập cao với nhóm rất nghèo tăng gấp hai và ba lần, điều đó cho thấy tỷ lệ đi học của nhóm rất

nghèo đang tụt lại phía sau rất nhiều. Trong khi các nhóm có hoàn cảnh kinh tế được cải thiện cũng là những nhóm cải thiện tình hình giáo dục của con cái họ, vì thế có thể cho rằng các chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong gia đình luôn có tác động hay gắn liền với chiến lược phát triển giáo dục của họ.

Bảng 3: Khoảng cách về tỷ lệ đi học giữa các chỉ báo dân số được chọn

Đơn vị: %

	Tiểu học					Trung học cơ sở					Trung học phổ thông				
	92	98	04	06	08	92	98	04	06	08	92	98	04	06	08
Thành thị- Nông thôn	13,2	1,9	2,9	2,9	2,8	11,7	9,4	2,8	4,4	3,5	25,9	26,7	11,4	12,7	14,4
Q3-Q1	18,8	12,3	9,2	4,9	--	17,8	15,0	11,8	10,1	--	11,4	15,2	23,6	26,2	--
Q5-Q3	6,6	0,8	1,4	1,4	--	12,1	6,6	1,5	3,8	--	26,8	38,1	12,8	12,2	--
Q5-Q1	25,4	13,1	10,6	6,3	--	29,9	21,6	13,4	13,8	--	38,2	53,3	36,4	38,5	--

Nguồn: Ngân hàng Thế giới, 2011

Vai trò của hộ gia đình đối với việc đi học đúng độ tuổi của trẻ em luôn có tính quyết định, vì đó là ý thức và trách nhiệm của cha mẹ đối với việc học hành của con cái và điều này có thể không phụ thuộc vào hoàn cảnh gia đình cũng như ý muốn của trẻ em, nhất là khi tại các xã địa phương đều đã có trường tiểu học và trung học cơ sở năm 1997. Theo báo cáo của Ngân hàng Thế giới, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi và tỷ lệ đi học của học sinh không khác nhau nhiều ở bậc tiểu học (khoảng 5%). Tuy nhiên, vai trò của gia đình trong việc theo dõi động viên và hỗ trợ học sinh trong học tập không thường xuyên đã dẫn tới tình trạng bỏ học và lưu ban ở cấp tiểu học và sự giảm tỷ lệ đi học đúng độ tuổi của học sinh ở cấp THCS. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi thấp hơn tỷ lệ đi học tới khoảng 33% ở bậc trung học cơ sở vào những năm 1990, mặc dù mức chênh lệch này giảm xuống còn 15% giai đoạn 2006 - 2008. Điều này cho thấy hiệu quả giáo dục đã được cải thiện. Ở cấp trung học phổ thông, mức chênh lệch giữa hai chỉ số xấp xỉ 30% vào cuối những năm 1990 và giảm xuống còn một nửa năm 2008.

Sự khác biệt giữa hai chỉ số đi học đúng độ tuổi và đi học càng lớn đối với khu vực nông thôn và các nhóm thu nhập thấp. Điều đó có nghĩa là hiệu quả giáo dục cho những nhóm này thấp hơn rất nhiều, vấn đề này cũng được phát hiện xảy ra ở cấp tiểu học. Sự kém hiệu quả này xuất phát từ việc không hoàn thành bậc học và lưu ban cũng như sự trì hoãn nhập học lúc đầu. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi của tất cả các nhóm dân cư này đều tăng trong giai đoạn 1992 - 2008. Hiện nay, tỷ lệ đi học đúng độ tuổi tăng lên tới 88% đối với giáo dục tiểu học, 78% đối với giáo dục trung học cơ sở và 50% đối với giáo dục trung học phổ thông. Tỷ lệ trung bình của cả nước đã che đậy sự chênh lệch giữa khu vực nông thôn và thành thị. Tỷ lệ đi học đúng độ tuổi bậc trung học phổ thông lần lượt là 47% và

63%. Cũng vậy, những tác động của chính sách và của phát triển kinh tế xã hội trong hiện thực cũng gần như che khuất những nỗ lực của các nhóm hộ gia đình nông thôn khác nhau khi họ có những tỷ lệ đi học xích lại gần nhau. Và vì thế chỉ ở cấp phổ thông trung học, những nỗ lực, khuynh hướng hay chiến lược phát triển giáo dục của các nhóm hộ gia đình mới có cơ hội thể hiện rõ rệt.

2.2.2. Mức sống của hộ gia đình và đầu tư cho học tập của con cái

Trong chiến lược phát triển giáo dục của hộ gia đình, chi tiêu cho việc học tập của con cái luôn là một chỉ báo quan trọng, bởi nó không chỉ phản ánh điều kiện và năng lực mà cả những định hướng chiến lược lẫn nguyện vọng và ý chí của họ.

Trong cuộc điều tra mức sống dân cư Việt Nam 1998 (bảng 4), chi phí trung bình cho giáo dục trên cả nước rất cao. Mức chi chung cho giáo dục, ở cấp nhà trẻ - mẫu giáo, tiểu học và trung học cơ sở, luôn xấp xỉ mức chi trung bình của nhóm hộ có mức thu nhập cao thứ tư trên bảng phân hạng năm bậc (tức nhóm thu nhập khá hay (Q4)). Nhưng từ cấp trung học phổ thông và dạy nghề, mức chi phí trung bình cả nước luôn vượt mức chi của nhóm thứ tư từ 200 ngàn đồng đến 400 ngàn đồng. Riêng ở cấp đại học và cao đẳng, mức chi chung cả nước cao hơn mức chi của nhóm thứ tư tới 400 ngàn đồng và chỉ kém mức chi của nhóm giàu nhất (nhóm Q5) 300 ngàn đồng. Điều này muốn nói rằng mức chi tiêu trung bình cho giáo dục của các nhóm hộ gia đình luôn vượt quá khả năng thực tế của các nhóm hộ nghèo, cận nghèo và trung bình, và chỉ tương ứng với khả năng chi tiêu của hai nhóm hộ thu nhập cao nhất. Vì thế, sự có mặt của con cái các hộ gia đình thu nhập thấp và trung bình ở mọi cấp học là một nỗ lực hết sức và nó cho thấy tầm quan trọng của chiến lược giáo dục với mọi tầng lớp dân cư ở nông thôn đã được khẳng định.

Bảng 4: Chi tiêu cho giáo dục bình quân 1 học sinh trong 12 tháng theo nhóm chi tiêu và cấp học

Đơn vị: 1.000 VNĐ

	Chung	Nhà trẻ/mẫu giáo	Tiểu học	Trung học cơ sở	Trung học phổ thông	Dạy nghề	Đại học
Chung	546,9	355,8	249,0	488,1	1.187,9	1.923,1	3.543,0
Nhóm chi tiêu							
1	137,9	57,6	112,6	211,9	576,5	0,0	1.500,0
2	224,2	118,2	170,1	276,3	631,7	796,2	1.422,4
3	338,7	140,8	230,9	378,0	762,0	1.198,9	1.773,1
4	588,3	361,3	301,7	501,1	956,4	1.499,9	3.122,6
5	1.554,9	1.298,1	761,5	1.080,6	1.815,9	2.694,3	3.805,1

Nguồn: Tổng cục Thống kê, VLSS, 1998

Khi hoàn cảnh gia đình quá khó khăn, triển vọng học tập của con cái không khả quan, các hộ gia đình nông thôn nghèo thường không có ý định phát triển chiến lược giáo dục, chắt chiu mọi đầu tư học tập cho con cái, kể cả học nghề. Đây chính là tình huống xảy ra với nhóm nghèo khi mục đầu tư cho con cái học các trường dạy nghề ở bảng trên có chỉ số bằng "0,0". Bởi các chiến lược phát triển kinh tế hay xã hội của hộ gia đình không có được bất cứ cơ hội nào cả từ phía khách quan (điều kiện vật chất gia đình) lẫn phía chủ quan (năng lực con cái) để hình thành và phát triển.

2.2.3. Chi tiêu cho giáo dục và vị trí của giáo dục trong chiến lược phát triển xã hội và văn hóa của hộ gia đình

Đối với các hộ gia đình nông thôn, các chiến lược kinh tế của họ cũng thể hiện các chiến lược xã hội và văn hóa của họ. Người có thu nhập cao có nghĩa là có mức sống cao hơn, hay đạt được những chuẩn mực xã hội cao hơn những người khác trong cộng đồng hay xã hội. Những chuẩn mực đó được thể hiện trong các hành vi tiêu dùng mang tính biểu trưng của các giá trị xã hội như: "giàu sang" là giá trị của người có nhiều tiền của và có cách sống hay cách tiêu dùng thuộc tầng lớp được nể trọng trong xã hội. Vì thế, tiêu dùng không chỉ thể hiện hoàn cảnh sống thực của con người mà còn thể hiện phong cách sống hay các chiến lược xã hội và biểu trưng của họ.

Trong cuộc điều tra mức sống dân cư năm 1998, bảng cơ cấu chi tiêu cho đời sống của khu vực thành thị và nông thôn cho thấy, tỷ lệ chi cho ăn, uống, hút (44,92%) của khu vực đô thị thấp hơn tỷ lệ chi ngoài ăn, uống, hút (55,08%), tức người đô thị ưu tiên cho các khoản chi ngoài ăn uống hút hơn hay hoàn cảnh kinh tế của họ không còn bị các nhu cầu thiết yếu của sự tồn tại chi phối, nên họ đã có thể thực hiện sự lựa chọn chi tiêu theo sở thích của mình. Trong khi đó khu vực nông thôn có tỷ lệ chi ăn, uống, hút cao tới 59,21%, còn chi ngoài ăn, uống, hút chỉ là 40,79%, có nghĩa là khu vực nông thôn chỉ có thể đảm bảo các nhu cầu vật chất thiết yếu mà chưa thể cân bằng hay ưu tiên cho các nhu cầu khác của họ.

Trong trật tự ưu tiên cho các nhu cầu ngoài ăn, uống, hút của khu vực đô thị, có ba nhu cầu được ưu tiên cao nhất: một là chi cho "đồ dùng lâu bền" chiếm 14,99%, hai là nhu cầu về "nhà ở" chiếm 10,74% và thứ ba là nhu cầu về "Giáo dục" chiếm 7,90%. Trong khi đó, trật tự 3 ưu tiên của khu vực nông thôn trong khoản chi này là: một là "đồ dùng lâu bền" chiếm 9,94%, hai là nhu cầu "y tế" chiếm 5,94%, ba là nhu cầu về "giáo dục" chiếm 5,17%. Có thể nói rằng trật tự các nhu cầu ngoài ăn, uống, hút được ưu tiên ở cả hai khu vực này khá đồng nhất khi nhu cầu "đồ dùng lâu bền" luôn đứng thứ nhất, và nhu cầu "giáo dục" luôn đứng thứ ba trong trật tự chi tiêu ưu tiên của hai khu vực. Sự khác nhau duy nhất chỉ là vị trí thứ hai trong trật tự các nhu cầu được ưu tiên của hai khu vực. Vị trí ưu tiên thứ hai trong trật tự chi tiêu ở đô thị là chi cho "nhà ở", còn của khu vực nông thôn là nhu cầu chi cho "y tế".

Nhưng với khoản chi cho giáo dục được mọi nhóm dân cư đề cao cho thấy nhu cầu giáo dục từ quan niệm truyền thống chủ yếu mang tính biểu trưng đang trở thành một nhu cầu thực tiễn. Bởi vì giáo dục hiện nay không chỉ thỏa mãn nhu cầu nhận thức nhằm cải thiện đời sống tinh thần con người, mà còn là phương tiện hữu ích nhằm thay đổi hoàn cảnh sống cả về vật chất và tinh thần, nhất là thay đổi vị trí xã hội của họ trong thực tiễn chứ không chỉ trong thế giới biểu trưng. Trong thực tiễn hiện nay, sản xuất nông nghiệp cũng cần có tri thức của khoa học kỹ thuật, khoa học quản lý kinh tế và tổ chức để có thể phát triển kinh tế hộ gia đình trong kinh tế thị trường hay chuyển đổi sang các mô hình kinh tế phi nông hoặc hỗn hợp. Hơn nữa với các cấp độ giáo dục ở bậc đại học người ta có thể thay đổi hoàn cảnh sống và vị thế xã hội của họ khi thoát ly nông nghiệp nông thôn.

Từ năm 2002 đến 2010, cơ cấu chi tiêu cho đời sống của vùng nông thôn cũng như của cả nước có nhiều thay đổi. Sự chênh lệch giữa tỷ lệ chi cho ăn, uống, hút và ngoài ăn, uống, hút có sự cân bằng hơn có lợi cho khoản chi ngoài ăn, uống, hút khoảng từ 3 đến 4%. Đây là sự tác động của công nghiệp hóa và đô thị hóa đến lối sống người dân, cả ở các vùng nông thôn. Năm 2010, tỷ lệ chi cho ăn, uống, hút ở nông thôn chỉ còn 56,1%, thay vì 60% năm 2002, và tỷ lệ chi cho ngoài ăn, uống, hút tăng lên 43,9% thay vì 40% năm 2002. Mức chi tiêu cho lương thực của vùng nông thôn giảm tới 8% (từ 19% xuống 11,8%), từ 2002 đến 2010, trong khi tỷ lệ chi thực phẩm vẫn giữ nguyên ở mức 28%. Chi cho ăn uống ngoài gia đình ở nông thôn cũng tăng mạnh trong thời gian này, từ 2,78% năm 1998 lên 4,8% năm 2002 và 8,5% năm 2010 (Tổng cục Thống kê, 2010).

Trong cơ cấu chi tiêu ngoài ăn, uống, hút, có sự tăng lên đột biến của nhu cầu đi lại làm cho trật tự ưu tiên trong chi tiêu ngoài ăn uống hút ở nông thôn thay đổi. Mức chi cao nhất từ năm 2002 đến 2010 trong mục này là chi đi lại từ 8,9% lên 13,4%. Tỷ lệ chi tiêu cho đồ dùng lâu bền, trước đây đứng thứ nhất giờ xuống vị trí thứ hai, tăng từ 7,7% lên 8,1% (2002-2010). Vị trí của chi tiêu y tế trước đứng thứ hai giờ xuống thứ ba, từ 6,2% 2002 lên 7,5% năm 2004 rồi xuống 6,2% năm 2010. Vị trí của chi tiêu giáo dục từ vị trí thứ ba trước đây (1998) nay xuống thứ tư, tăng từ 5,17% năm 1998 lên 5,4% năm 2002, 5,7% năm 2008 và 5,2% năm 2010. Tuy nhiên, sự gia tăng của chi tiêu đi lại là do tình hình chung của đất nước, của di cư, của đô thị hóa và công nghiệp hóa nên mang tính kỹ thuật hơn là sự thay đổi trật tự giá trị xã hội. Vì thế, chúng ta có thể khẳng định vị thế của giáo dục trong trật tự nhu cầu và giá trị xã hội hiện nay vẫn ổn định và ngày càng phát triển cho dù hiện tại nó còn đang bị các nhu cầu thiết yếu hơn chi phối.

3. Kết luận

Trong khuôn khổ xem xét những khuynh hướng biến đổi giáo dục của hộ gia đình nông thôn trong thời kỳ Đổi mới, bài viết chú ý mối quan hệ giữa các chiến lược phát triển kinh tế xã hội của hộ gia đình nông thôn với các chiến lược phát triển giáo dục của

các hộ gia đình. Các chiến lược phát triển kinh tế xã hội của hộ gia đình đã đem lại khả năng phát huy và tập trung mọi nguồn lực của các thành viên trong gia đình trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội và văn hóa, nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển của hộ gia đình như một dự án tổng thể.

Việc các hộ thuần nông nghiệp duy trì chiến lược sản xuất tự cung tự cấp không chỉ gặp khó khăn về thu nhập mà còn cho thấy sự yếu kém về năng lực khai thác các nguồn lực kinh tế và phi kinh tế (văn hóa, giáo dục và xã hội) trong phát triển kinh tế gia đình. Chỉ khi các hộ nông nghiệp có chiến lược kinh doanh trong sản xuất, họ mới thấy cần khai thác các nguồn lực này, và do đó có ý thức về sự phát triển nguồn nhân lực gia đình qua giáo dục và đào tạo. Việc các học sinh thuộc nhóm các hộ nghèo vẫn có mặt trong các cấp học, kể cả đại học và cao đẳng cho thấy không phải các hộ nghèo không có ý thức phát triển giáo dục, mà chỉ có những hộ không có một dự án phát triển kinh tế xã hội hay giáo dục mới không đề cao lợi ích của giáo dục hay sự học tập của con cái họ.

Khi các hộ nông thôn đã chuyển đổi mô hình sản xuất nông nghiệp tự cung tự cấp sang mô hình kinh doanh phi nông nghiệp hay hỗn hợp, từ ý thức chuyển đổi hoạt động sản xuất này sẽ hình thành chiến lược khai thác mọi nguồn lực kinh tế và phi kinh tế trong gia đình. Bởi vì sự chuyển sang mô hình sản xuất kinh doanh không chỉ đòi hỏi sức lao động và tiền vốn mà còn cần các năng lực tổ chức và quản lý gắn với khả năng phân tích thị trường và sử dụng công nghệ trong sản xuất. Chính vì thế nên các hộ phát triển sản xuất kinh doanh thường quan tâm đến chiến lược giáo dục con cái ở các cấp học từ THPT trở lên hơn các hộ nông nghiệp hay làm công và làm thuê.

Mối liên hệ giữa chiến lược phát triển kinh tế xã hội và chiến lược phát triển giáo dục của các hộ gia đình nông thôn đòi hỏi triển khai một nghiên cứu xã hội học về mô hình nhận thức của các nhóm hộ khác nhau về giáo dục và chiến lược phát triển giáo dục của họ. Một mô hình nhận thức mới về giáo dục chắc chắn sẽ mang tính thực tiễn hơn mô hình giáo dục truyền thống chỉ chú trọng đến nhân cách và địa vị xã hội (học để làm người và học để làm quan), khi nó hướng tới các tri thức có thể ứng dụng cả trong phát triển sản xuất, kinh doanh và đời sống. Từ đó nhận thức về giáo dục không tách khỏi nhận thức về các cấu trúc hay mạng lưới xã hội cùng với những giá trị xã hội của chúng trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội mà các nhà xã hội học xem là vốn xã hội của một cá nhân, cộng đồng hay xã hội.

Tài liệu tham khảo

Berelowitch, Paris, Librairie du Regard. 1990.

Vụ Kế hoạch, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. 2013. Việt Nam và Chương trình giảm nghèo bền vững.

Boudon, R. 1977. *Effets pervers et ordre social*, Paris, P.U.F.

Bourdieu, P. 1980. *La Distinction*, Paris, Minuit.

Crozier, M. Friedberg, E. 1977. *L'acteur et le système*, Paris, Seuil.

<http://www.toupie.org/Dictionnaire/Education.htm>

Meillassoux, C. 1975. *Femmes, greniers et capitaux*, Paris, Maspero.

Ngân hàng Thế giới. 2011. Việt Nam nâng cao chất lượng giáo dục cho mọi người cho đến năm 2020, tập II.

Tchayanov, A, *L'organisation de l'économie paysanne*, traduit du russe par A.

Tổng cục Thống kê. 2010. Kết quả khảo sát mức sống dân cư. Nxb Thống kê.

Tổng cục Thống kê. 1997-1998. Điều tra mức sống dân cư Việt Nam.